



CÔNG TY CỔ PHẦN  
**SAVIMEX**

194 Nguyễn Công Trứ - Quận 1-TP.HCM  
Điện thoại: 38.292.806 – Fax: 38.299.642

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Số: **0 3 6 9**/2015/SAV/CBTT/CV

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Công ty: Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu Savimex.

Trụ sở chính: 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38.292.844 Fax: (08) 38.299.642

Người thực hiện công bố thông tin: Võ Vĩnh Đạt – Phòng Kế toán Tài chính

Địa chỉ: 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38.292.844 Fax: (08) 38.299.642

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

**Báo cáo tài chính Kiểm toán soát xét sáu tháng đầu năm 2015,**

**Giải trình ý kiến ngoại trừ Kiểm toán soát xét sáu tháng đầu năm 2015.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu Văn thư & Cbtt

**VÕ VĨNH ĐẠT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ  
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX**

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ  
cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015  
đã được soát xét*

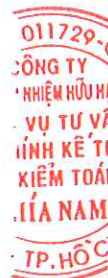


Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>	5 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 39



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### Công ty

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000432 ngày 28/05/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302317892, thay đổi lần thứ 13, ngày 12/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 là (9.384.173.337) VND.

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là (13.435.876.843) VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là (33.396.754.393) VND. Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là (13.100.923.176) VND.

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Kim Jung Heon	Chủ tịch
Ông :	Lim Hong Jin	Phó Chủ tịch
Ông :	Kim Hyun Jun	Thành viên
Ông :	Trần Như Tùng	Thành viên
Bà :	Huỳnh Thị Thu Sa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Lim Hong Jin	Tổng Giám đốc
Ông :	Kim Hyun Jun	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Kim Dong Ju	Thành viên BKS
Ông :	Lê Thành Phương	Thành viên BKS

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác


Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Kim Jung Heon

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2015

T.M. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Lim Hong Jin

Số: ~~435~~./BCKT/TC/2015/AASCS

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** - Cổ đông Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX  
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX  
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX lập tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc vào ngày trên.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, một khoản chi phí lãi vay là 905.807.771 đồng Công ty không đưa vào chi phí hoạt động tài chính mà phân bổ vào dự án.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu ở đoạn trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0424-2013-142-1

5011729  
CÔNG TY  
ANHIỆM HỮU  
DỊCH VỤ TƯ  
VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
- TP. HỒ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>371.468.899.199</b>	<b>455.805.111.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>18.311.988.591</b>	<b>83.448.281.096</b>
1. Tiền	111		7.448.096.761	72.783.219.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.863.891.830	10.665.061.499
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>115.222.831.507</b>	<b>121.510.138.724</b>
1. Phải thu khách hàng	131		147.935.959.516	146.931.963.916
2. Trả trước cho người bán	132		10.106.426.650	12.064.506.871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	3.410.998.789	8.766.529.087
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(46.230.553.448)	(46.252.861.150)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3</b>	<b>222.726.460.883</b>	<b>231.158.876.953</b>
1. Hàng tồn kho	141		227.339.376.698	235.826.608.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.612.915.815)	(4.667.731.830)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.207.618.218</b>	<b>19.687.814.762</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.427.459.323	169.598.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.240.119.736	6.783.541.871
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	1.027.339.206	2.102.534.964
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	1.512.699.953	10.632.139.259
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>131.621.049.836</b>	<b>131.906.541.592</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.563.678.240</b>	<b>74.617.358.472</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	67.263.135.821	69.955.081.098
- Nguyên giá	222		156.325.855.690	156.401.509.958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.062.719.869)	(86.446.428.860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	4.300.542.419	4.662.277.374
- Nguyên giá	228		6.564.883.449	6.792.156.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.264.341.030)	(2.129.878.802)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>17.637.327.866</b>	<b>17.283.120.655</b>
- Nguyên giá	241		20.153.227.987	18.635.142.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.515.900.121)	(1.352.021.955)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>11.040.798.896</b>	<b>10.999.788.614</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.1	13.120.448.561	13.120.448.561
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	9.2	(2.079.649.665)	(2.120.659.947)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.379.244.834</b>	<b>29.006.273.851</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30.487.644.834	28.114.673.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		891.600.000	891.600.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>503.089.949.035</b>	<b>587.711.653.127</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>258.719.372.947</b>	<b>333.956.903.702</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>254.330.274.522</b>	<b>309.913.905.727</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	159.729.848.689	175.914.626.966
2. Phải trả người bán	312		55.484.664.139	66.396.614.570
3. Người mua trả tiền trước	313		22.546.648.060	31.809.562.944
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.925.074.136	6.335.482.146
5. Phải trả công nhân viên	315		1.979.929.508	7.714.060.256
6. Chi phí phải trả	316	13	216.860.419	242.542.347
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	13.367.630.404	22.337.747.331
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	17.5	(920.380.833)	(836.730.833)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.389.098.425</b>	<b>24.042.997.975</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.174.483.000	598.123.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	-	20.231.491.149
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	16	3.214.615.425	3.213.383.826
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>244.370.576.088</b>	<b>253.754.749.425</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>244.370.576.088</b>	<b>253.754.749.425</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.634.500.000	99.634.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		144.032.786.110	144.032.786.110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7.315.281.096)	(7.315.281.096)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.321.889	11.948.321.889
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.029.104.659	2.029.104.659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(33.396.754.393)	(24.012.581.056)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27.437.898.919	27.437.898.919
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>503.089.949.035</b>	<b>587.711.653.127</b>

05011729  
CÔNG TY  
SỞ HỮU  
CH VỤ TƯ  
CHÍNH KẾ  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
TP. HỒ

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công ( VNĐ )		179.975.000	179.975.000
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công ( YEN )		46.246.822	46.246.822
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công ( USD )		60.200	60.200
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		253.418,64	1.429.008,73
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Biên

Kế toán trưởng

Võ Vĩnh Đạt

Tổng Giám đốc



Lưu Hồng Jin

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	233.508.010.616	225.498.895.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.140.364	6.376.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.506.870.252	225.492.519.481
4. Giá vốn hàng bán	19	211.335.469.350	214.704.821.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.171.400.902	10.787.697.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	1.780.726.228	835.296.194
7. Chi phí tài chính	20	5.138.967.633	2.667.562.738
+ Trong đó: chi phí lãi vay		2.056.320.848	1.786.879.739
8. Chi phí bán hàng		6.332.934.466	5.222.320.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.065.015.933	17.156.310.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.584.790.902)	(13.423.200.214)
11. Thu nhập khác	18.3	4.871.593.582	78.637.592
12. Chi phí khác	21	2.254.322.218	91.314.221
13. Lợi nhuận khác		2.617.271.364	(12.676.629)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.967.519.538)	(13.435.876.843)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	3.416.653.799	(37.184.099)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	-	37.184.099
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.384.173.337)	(13.435.876.843)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	(981)	(1.404)

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Biên

Kế toán trưởng



Võ Vĩnh Đạt

Tổng Giám đốc



Lim Hong Jin

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
1	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(5.967.519.538)</b>	<b>(13.435.876.843)</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ		3.914.631.403	5.150.516.120
- Các khoản dự phòng		(118.133.999)	(116.290.382)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		946.187.123	354.098.043
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.391.427.243)	927.945.423
- Chi phí lãi vay		2.056.320.848	1.786.879.739
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(1.559.941.406)</b>	<b>(5.332.727.900)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.047.873.035	16.914.347.575
- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.487.232.085	2.788.621.493
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(33.833.716.148)	(16.349.319.991)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.630.831.638)	(8.241.292.829)
- Tiền lãi vay đã trả		(2.823.083.268)	(5.250.250.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.014.347.612)	(1.518.568.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.849.970.934	2.104.851.661
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(718.348.489)	(570.797.593)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(24.195.192.507)</b>	<b>(15.455.137.143)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(5.737.338.373)	(26.851.173.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		896.524.552	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		-	(9.368.575)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ cho đơn vị khác		-	10.554.204.831
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi vốn góp từ đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		354.589.163	32.831.402
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.486.224.658)</b>	<b>(16.273.506.063)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp khác của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		139.213.770.504	189.544.105.519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(175.630.039.930)	(157.181.419.213)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.872.164.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(36.416.269.426)</b>	<b>28.490.521.946</b>

011729  
CÔNG TY  
CH NHIỆM HỮU  
TƯ  
CHÍNH KẾ  
KIỂM TO  
A NAI  
P. HỒ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
		06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
1	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )		(65.097.686.591)	(3.238.121.260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		83.448.281.096	29.013.005.062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(38.605.914)	(15.602.681)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )	31	18.311.988.591	25.759.281.121

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Biên

Kế toán trưởng

Võ Vĩnh Đạt

Tổng Giám đốc



Lim

Lim Hong Jin



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000432 ngày 28/05/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302317892, thay đổi lần thứ 13, ngày 12/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại (trừ sản xuất thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải, chế biến gỗ, sản xuất gốm sứ, thủy tinh, gia công cơ khí, xi mạ điện); Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Xây dựng và kinh doanh nhà; Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy vi tính; Vận tải xăng dầu; Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas) (không mua bán tại trụ sở), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hóa, mỹ phẩm; Sửa chữa, lắp ráp xe đạp; Mua bán điện thoại di động, cố định; Cho thuê nhà; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

##### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### **3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **3.14. Công cụ tài chính**

#### **3.14.1. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015*

- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

### **3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:*

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ***Đơn vị tính: VND***1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tiền mặt	38.040.148	559.872.676
Tiền gửi ngân hàng	7.410.056.613	72.223.346.921
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>1.917.714.428</i>	<i>41.862.627.357</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>5.492.342.185</i>	<i>30.360.719.564</i>
Các khoản tương đương tiền <i>(Tiền gửi NH Shinshan có kỳ hạn không quá 03 tháng)</i>	10.863.891.830	10.665.061.499
<b>Tổng cộng</b>	<b><u><u>18.311.988.591</u></u></b>	<b><u><u>83.448.281.096</u></u></b>

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2015 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2015 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	3.410.998.789	8.766.529.087

**Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2015 là:**

<i>Cty CP Bất Động Sản Sài Gòn ViNa</i>	208.229.725
<i>Ban Quản Lý DA Khu DC Bình Hòa</i>	866.395.624
<i>Cty CP Đầu tư chứng khoán BSC</i>	46.331.808
<i>Cty Eland Asia Holding</i>	324.192.037
<i>Ngô Điền Thanh Sơn</i>	110.000.000
<i>Cty Japan New Furniture</i>	326.712.117
<i>Thuế GTGT D/A Ngọc Lan chờ xử lý</i>	709.269.700
<i>Các đối tượng khác</i>	819.867.778
<b>Tổng cộng</b>	<b><u><u>3.410.998.789</u></u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015***3. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	39.375.704.668	37.652.761.528
- Công cụ, dụng cụ	195.460.440	176.001.855
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.927.557.270	167.160.019.621
Sản phẩm dở dang - Thành phẩm	27.844.401.353	24.232.945.349
Chi phí sản xuất dở dang - Trang trí nội thất	10.955.551.821	13.309.945.213
Chi phí sản xuất dở dang - Bất động sản đầu tư	98.127.604.096	129.617.129.059
<i>Cao Ốc Nguyễn Phúc Nguyên - Quận 3</i>	<i>448.312.441</i>	<i>448.312.441</i>
<i>KDC Phú Thuận - Quận 7</i>	<i>971.567.230</i>	<i>416.284.838</i>
<i>Chung cư Ngọc Lan - Quận 7</i>	<i>9.593.438.166</i>	<i>9.593.438.166</i>
<i>Dự án Phú Mỹ - Quận 7</i>	<i>10.693.031.652</i>	<i>48.135.573.452</i>
<i>Dự án Đào Trí - Quận 7</i>	<i>69.513.408.488</i>	<i>69.513.408.488</i>
<i>KDC Tân Thới Hiệp - Quận 12</i>	<i>5.032.594.471</i>	<i>208.231.718</i>
<i>KDC Bình Trị Đông - Bình Chánh</i>	<i>1.691.143.593</i>	<i>1.117.771.901</i>
<i>Công trình Trường Cán Bộ- TP.HCM</i>	<i>184.108.055</i>	<i>184.108.055</i>
- Thành phẩm	47.395.679.278	29.539.675.449
- Hàng hoá	3.444.975.042	1.298.150.330
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>227.339.376.698</u></b>	<b><u>235.826.608.783</u></b>
<b>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(4.612.915.815)</b>	<b>(4.667.731.830)</b>

**4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	252.477.830	252.477.830
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	774.861.376	1.850.057.134
+ <i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	<i>774.861.376</i>	<i>1.850.057.134</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.027.339.206</u></b>	<b><u>2.102.534.964</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015***5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tạm ứng	1.409.916.818	529.557.041
<i>Tại Văn Phòng Công Ty</i>	<i>730.823.019</i>	<i>175.116.650</i>
<i>Nhà máy SATIMEX</i>	<i>351.015.807</i>	<i>261.003.791</i>
<i>XN. Trang trí nội thất - Savidecor</i>	<i>181.957.767</i>	<i>75.784.600</i>
<i>XN. Sản xuất bao bì - Savipack</i>	<i>146.120.225</i>	<i>17.652.000</i>
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	102.783.135	10.102.582.218
<i>Tiền gửi ký quỹ SGD II</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Các khoản ký quỹ khác</i>	<i>102.783.135</i>	<i>102.582.218</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.512.699.953</u></b>	<b><u>10.632.139.259</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	55.274.524.878	86.923.665.277	11.810.794.367	1.538.088.361	854.437.075	156.401.509.958
2. Số tăng trong kỳ	3.010.636.465	5.497.251.100	1.183.185.454	62.607.273	-	9.753.680.292
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	129.480.000	5.387.001.100	48.000.000	62.607.273	-	5.627.088.373
- Nội bộ	2.881.156.465	110.250.000	1.135.185.454	-	-	4.126.591.919
3. Số giảm trong kỳ	4.171.969.115	623.823.000	5.033.542.445	-	-	9.829.334.560
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	476.823.000	3.898.356.991	-	-	4.375.179.991
- Nội bộ	4.171.969.115	147.000.000	1.135.185.454	-	-	5.454.154.569
4. Số dư cuối kỳ	54.113.192.228	91.797.093.377	7.960.437.376	1.600.695.634	854.437.075	156.325.855.690
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	38.784.758.321	38.550.505.706	7.288.808.939	1.302.790.355	519.565.539	86.446.428.860
2. Khấu hao trong kỳ	3.290.563.174	3.948.009.832	527.356.810	36.744.363	63.378.990	7.866.053.169
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.540.265.986	3.948.009.832	384.766.778	36.744.363	63.378.990	5.973.165.949
- Nội bộ	1.750.297.188	-	142.590.032	-	-	1.892.887.220
3. Giảm trong kỳ	2.592.263.040	478.425.093	2.179.074.027	-	-	5.249.762.160
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	441.675.093	2.036.483.995	-	-	2.478.159.088
- Nội bộ	2.592.263.040	36.750.000	142.590.032	-	-	2.771.603.072
4. Số dư cuối kỳ	39.483.058.455	42.020.090.445	5.637.091.722	1.339.534.718	582.944.529	89.062.719.869
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	16.489.766.557	48.373.159.571	4.521.985.428	235.298.006	334.871.536	69.955.081.098
2. Tại ngày cuối kỳ	14.630.133.773	49.777.002.932	2.323.345.654	261.160.916	271.492.546	67.263.135.821

Ghi chú: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hư hỏng chờ thanh lý và tài sản không sử dụng

33.489.064.750 đồng

14.962.396.030 đồng



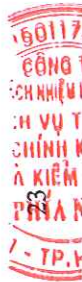
## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
1. Số dư đầu năm	4.247.598.227	-	-	2.544.557.949	-	6.792.156.176	
2. Số tăng trong kỳ	227.272.727	-	-	-	-	227.272.727	
<i>Bao gồm:</i>							
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ							
- Nội bộ	227.272.727					227.272.727	
3. Số giảm trong kỳ	454.545.454	-	-	-	-	454.545.454	
<i>Bao gồm:</i>							
- Nội bộ	454.545.454					454.545.454	
4. Số dư cuối kỳ	4.020.325.500	-	-	2.544.557.949	-	6.564.883.449	
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu năm	223.322.729	-	-	1.906.556.073	-	2.129.878.802	
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	135.677.590	-	135.677.590	
<i>Bao gồm:</i>							
- Khấu hao tăng trong kỳ				135.677.590		135.677.590	
- Tăng khác				-		-	
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	1.215.362	-	1.215.362	
<i>Bao gồm:</i>							
- Nội bộ				1.215.362		1.215.362	
4. Số dư cuối kỳ	223.322.729	-	-	2.041.018.301	-	2.264.341.030	
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
1. Tại ngày đầu năm	4.024.275.498	-	-	638.001.876	-	4.662.277.374	
2. Tại ngày cuối kỳ	3.797.002.771	-	-	503.539.648	-	4.300.542.419	

*Ghi chú: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại Nhà Máy Satimex có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 là 3.797.002.771 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho khoản vay ngắn hạn như một tài sản đảm bảo, theo như thuyết minh III.1.1.*





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

### 8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>18.635.142.610</b>	<b>1.518.085.377</b>	-	<b>20.153.227.987</b>
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	18.635.142.610	1.518.085.377	-	20.153.227.987
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>1.352.021.955</b>	<b>1.163.878.166</b>	-	<b>2.515.900.121</b>
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	1.352.021.955	1.163.878.166	-	2.515.900.121
<b>III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>17.283.120.655</b>	<b>354.207.211</b>	-	<b>17.637.327.866</b>
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	17.283.120.655	354.207.211	-	17.637.327.866

### 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
9.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	13.120.448.561	13.120.448.561
9.2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.079.649.665)	(2.120.659.947)
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.040.798.896</b>	<b>10.999.788.614</b>

(\*) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015 VND	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2015 VND
Công Ty Liên Doanh Champa - Savi	42 %	13.120.448.561	42 %	13.120.448.561
<b>Tổng cộng</b>		<b>13.120.448.561</b>		<b>13.120.448.561</b>

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	310.276.600	296.520.292
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.136.459.568	1.645.867.540
Chi phí quảng cáo, môi giới cho DA. Ngọc Lan Q7	145.454.544	654.545.454
Chi phí thuê đất tại Khu CN Nhị Xuân	26.895.454.122	25.483.990.565
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	33.750.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.487.644.834</b>	<b>28.114.673.851</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

### 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>11.1. Vay ngắn hạn</b>	<b>159.729.848.689</b>	<b>175.914.626.966</b>
- Vay ngân hàng	138.729.848.689	144.414.626.966
Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP.HCM	42.592.727.548	73.833.929.623
Ngân hàng Vietcombank, TP.HCM	96.137.121.141	70.580.697.343
- Vay đối tượng khác	21.000.000.000	31.500.000.000
E.Land Việt Nam	21.000.000.000	31.500.000.000
<b>11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>159.729.848.689</b>	<b>175.914.626.966</b>

#### Tài sản đảm bảo:

#### 1. Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 382/70 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Tp HCM (Hợp đồng thế chấp số 07/2014/93890/HĐTC ngày 28/04/2014)

Thế chấp toàn bộ dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2013 của Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex (hợp đồng thế chấp số 16/2013/93890 ngày 15/04/2013)

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của bên Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 01/2012/93890 ngày 03/08/2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung

Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

#### 2. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QD553359 do UBND Tp HCM cấp ngày 13/07/2000 tại Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp HCM với diện tích 33.602 m<sup>2</sup>.

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>12.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>1.925.074.136</b>	<b>6.335.482.146</b>
- Thuế GTGT	-	2.755.702.107
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1.822.241.392	3.419.935.205
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015*

Đơn vị tính: VND

- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	102.832.744	159.844.834
+ Thuế thu nhập cá nhân	102.832.744	159.844.834
+ Các loại thuế khác		-
<b>12.2. Các khoản phải nộp khác</b>		-
- Các khoản phí, lệ phí		-
- Các khoản phải nộp khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.925.074.136</b>	<b>6.335.482.146</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	216.860.419	242.542.347
<b>Tổng cộng</b>	<b>216.860.419</b>	<b>242.542.347</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	7.833.304.933	15.833.304.933
- Phí bảo trì chung cư Ngọc Lan	341.415.129	4.380.199.680
- Bảo hiểm xã hội	1.519.124.454	376.603.189
- Bảo hiểm y tế	443.833.843	3.264.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	134.608.232	1.450.900
- Kinh phí công đoàn	524.128.826	230.740.466
- Phí BH cháy nổ chung cư 167 NPN	191.658.310	191.658.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức phải trả	266.340.869	266.340.869
- Công ty Rubbermaid Commercial products	409.713.181	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.693.502.627	1.044.184.459
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.367.630.404</b>	<b>22.337.747.331</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015**Đơn vị tính: VND***15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>15.1. Vay dài hạn</b>	-	20.231.491.149
- Vay ngân hàng	-	20.231.491.149
- Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP.HCM	-	20.231.491.149
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<b>15.2. Nợ dài hạn</b>	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	-	20.231.491.149

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu chưa phân bổ DA Ngọc Lan	3.214.615.425	3.213.383.826
<b>Tổng cộng</b>	3.214.615.425	3.213.383.826

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

#### 17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	99.634.500.000	144.032.786.110	(7.315.281.096)	11.948.321.889	2.029.104.659	(24.012.581.056)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.384.173.337)
- Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.384.173.337)
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	99.634.500.000	144.032.786.110	(7.315.281.096)	11.948.321.889	2.029.104.659	(33.396.754.393)

#### 17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	99.634.500.000	100%	99.634.500.000	100%
E.Land Asia Holdings (Singapore)	40.448.640.000	40,60%	40.448.640.000	40,60%
Cty CP Chứng Khoán Bản Việt	18.881.950.000	18,95%	18.881.950.000	18,95%
Vốn góp của các cổ đông khác	40.303.910.000	40,45%	40.303.910.000	40,45%
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.634.500.000</b>	<b>100%</b>	<b>99.634.500.000</b>	<b>100%</b>

(\*) Thặng dư vốn cổ phần

(\*) Cổ phiếu ngân quỹ (số lượng: 395.770 CP)

144.032.786.110

(7.315.281.096)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015*

### 17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp đầu năm	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

### 17.4. Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.963.450	9.963.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu thường	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	395.770	395.770
+ Cổ phiếu thường	395.770	395.770
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.567.680	9.567.680
+ Cổ phiếu thường	9.567.680	9.567.680
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### 17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.948.321.889	11.948.321.889
- Quỹ dự phòng tài chính	2.029.104.659	2.029.104.659
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(920.380.833)	(836.730.833)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	27.437.898.919	27.437.898.919

#### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

##### 17.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### 17.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

### 17.5.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.
- d) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- e) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- f) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- g) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015*

Đơn vị tính: VND

**18. DOANH THU**

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
<b>18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- <b>Tổng doanh thu</b>	<b>233.508.010.616</b>	<b>225.498.895.495</b>
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	164.997.583.142	181.764.623.631
Doanh thu bán bất động sản	58.431.109.556	22.282.453.160
Doanh thu bất động sản đầu tư	2.096.590.480	7.495.575.482
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	6.703.952.359	8.460.282.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.278.775.079	5.495.961.044
- <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.140.364</b>	<b>6.376.014</b>
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	1.140.364	6.376.014
- <b>Doanh thu thuần</b>	<b>233.506.870.252</b>	<b>225.492.519.481</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	164.997.583.142	181.758.247.617
Doanh thu bán bất động sản	58.429.969.192	22.282.453.160
Doanh thu bất động sản đầu tư	2.096.590.480	7.495.575.482
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	6.703.952.359	8.460.282.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.278.775.079	5.495.961.044
<b>18.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.780.726.228</b>	<b>835.296.194</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	354.589.163	32.831.402
- Lãi đầu tư cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.417.405.627	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.731.438	802.464.792
<b>18.3. Thu nhập khác</b>	<b>4.871.593.582</b>	<b>78.637.592</b>
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.793.545.455	3.128.000
- Kết chuyển công nợ lâu năm	2.047.918.555	-
- Tiền hỗ trợ, phạt vi phạm hợp đồng	-	31.263.593
- Khác	30.129.572	44.245.999

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	164.456.126.515	169.127.264.049
Giá vốn bán bất động sản	41.152.217.798	27.171.368.266
Giá vốn bán hàng, trang trí nội thất	4.398.999.113	5.485.217.937
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	956.276.952	8.456.352.307
Giá vốn cung cấp dịch vụ	371.848.972	4.464.619.296
<b>Tổng cộng</b>	<b>211.335.469.350</b>	<b>214.704.821.855</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

### 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Chi phí lãi vay	2.056.320.848	1.786.879.739
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(41.010.282)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.619.290.934	560.911.297
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	954.918.561	354.098.043
- Chi phí lỗ liên doanh Lào	-	(55.056.786)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	549.447.572	20.730.445
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.138.967.633</b>	<b>2.667.562.738</b>

### 21. CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thanh lý TSCĐ	1.897.020.903	-
- Chi phí bị phạt	171.047.518	16.712.768
- Chênh lệch thanh toán hợp đồng	143.086.973	57.133.043
- Kết chuyển công nợ lâu năm	1.738.622	-
- Chi phí khác	41.428.202	17.468.410
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.254.322.218</b>	<b>91.314.221</b>

### 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.416.653.799	(37.184.099)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.416.653.799</b>	<b>(37.184.099)</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.967.519.538)	(13.435.876.843)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	521.270.861	315.959.785
+ Các khoản điều chỉnh tăng	521.270.861	315.959.785
Chi thù lao, chi phí không hợp lý hợp lệ	369.604.174	307.892.162
CLTG cuối kỳ (TGNI, phải thu)	151.666.687	8.067.623
+ Các khoản điều chỉnh giảm (thu từ cổ tức)	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(5.446.248.677)	(13.119.917.058)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015*

Đơn vị tính: VND

<i>Trong đó:</i> - Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	15.530.244.538	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (22%) (a)	3.416.653.799	
- Thuế TNDN phải nộp trên CLTG chưa thực hiện năm trước trở thành đã thực hiện trong năm nay (b)	-	(37.184.099)
- <i>Thuế TNDN còn phải nộp (a) + (b)</i>	<i>3.416.653.799</i>	<i>(37.184.099)</i>
<b>23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	37.184.099
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<u>-</u>	<u>37.184.099</u>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chỉ tiêu	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.442.949.115	142.496.833.846
2. Chi phí nhân công	58.649.293.277	55.654.621.722
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	7.773.794.576	5.150.516.120
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.125.593.142	29.206.657.804
5. Chi phí khác bằng tiền	3.764.097.341	4.574.823.659
<b>Tổng cộng</b>	<u>238.755.727.451</u>	<u>237.083.453.151</u>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>06 tháng đầu năm 2015</u>	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.384.173.337)	(13.435.876.843)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015*

Đơn vị tính: VND

+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(9.384.173.337)	(13.435.876.843)
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.567.680	9.567.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(981)	(1.404)

**IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê và lãi trả chậm 3%/năm đối với 26,101m<sup>2</sup> tại cụm Công Nghiệp Nhì Xuân với giá thuê đất tạm tính 13,000 đồng/m<sup>2</sup>/năm nhân với hệ số vị trí đất từng lô. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 12 tháng 06 năm 2007.

**2. Cam kết không hủy ngang**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 056/HĐ-EVNLSG-ĐT ngày 27 tháng 11 năm 2008 giữa Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Điện Lực Sài Gòn Vina và Công ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế & Xuất Nhập Khẩu Savimex về việc hợp tác đầu tư dự án chung cư Ngọc Lan tại phường Phú Thuận, Quận 7; Tp HCM. Công ty cam kết góp 50% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Hai bên sẽ tiến hành chia sản phẩm từ dự án bao gồm các căn hộ và diện tích sàn kinh doanh thương mại theo tỷ lệ góp vốn mỗi bên 50%.

**3. Công cụ tài chính**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	159.729.848.689	196.146.118.115
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(18.311.988.591)	(83.448.281.096)
Nợ thuần	141.417.860.098	112.697.837.019
Vốn Chủ sở hữu	244.370.576.088	253.754.749.425
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<u><u>57,87%</u></u>	<u><u>44,41%</u></u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ so với đồng Việt Nam tăng 10% thì tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty sẽ tăng tương ứng như sau:

Tiền gửi ngoại tệ sau khi cần trừ	54.746.562.418
Tỷ giá tăng	10,00%
<b>Thay đổi Lợi nhuận trước thuế</b>	<b><u>5.474.656.242</u></b>

### Quản lý rủi ro lãi suất:

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Rủi ro này được Công ty duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi từ các nguồn vay thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc sử dụng các khoản tín dụng cấp bởi khách hàng thông qua việc ứng trước tiền hàng với lãi suất thấp để hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn vay dài hạn của Ngân hàng.

### Quản lý rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu).

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không thực hiện các nghĩa vụ trong Hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Cty. Cty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng hầu hết số dư nợ phải thu của khách hàng có nợ xấu.

#### 4. Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong 06 tháng đầu năm 2014, Công ty Savimex có thực hiện các giao dịch sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	06 tháng đầu năm 2015 VND	06 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	Tổng Cty	Thanh toán mua lại các căn hộ CC	8.000.000.000	-
Eland Vietnam	Thành viên góp vốn	Cho vay ngắn hạn	21.000.000.000	10.500.000.000

#### 5. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	06 tháng đầu năm 2015 VND	06 tháng đầu năm 2014 VND
Lương	1.628.630.158	996.026.769
Tiền thưởng	94.949.413	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.723.579.571</u></b>	<b><u>996.026.769</u></b>

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận sản xuất: Sản xuất đồ gỗ; bao bì tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; trang trí nội thất,

Bộ phận kinh doanh bất động sản: Xây dựng và kinh doanh căn hộ; mua bán bất động sản,

Cung cấp các dịch vụ khác bao gồm: Cho thuê văn phòng, nhà cửa và đất đai; Dịch vụ quản lý cao ốc.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
30/06/2015	30/06/2015	30/06/2015	30/06/2015	30/06/2015
VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	154.243.713.159	416.900.423.063	(323.540.068.228)	503.089.949.035
Tổng tài sản hợp nhất	154.243.713.159	416.900.423.063	(323.540.068.228)	503.089.949.035
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	138.713.468.621	177.283.581.364	(323.540.068.228)	258.719.372.947
Tổng nợ phải trả hợp nhất	138.713.468.621	177.283.581.364	(323.540.068.228)	258.719.372.947
Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013
VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	247.369.300.666	489.688.803.995	(383.235.149.452)	650.708.248.378
Tổng tài sản hợp nhất	247.369.300.666	489.688.803.995	(383.235.149.452)	650.708.248.378
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	255.209.341.868	215.800.001.131	(383.235.149.452)	386.041.841.073
Tổng nợ phải trả hợp nhất	255.209.341.868	215.800.001.131	(383.235.149.452)	386.041.841.073



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

	Sản xuất gỗ 06 tháng đầu năm 2015	Kinh doanh Bất động sản 06 tháng đầu năm 2015	Cung cấp dịch vụ khác 06 tháng đầu năm 2015	Tổng cộng 06 tháng đầu năm 2015
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra ngoài	186.074.695.962	58.431.109.556	4.087.853.658	248.593.659.176
Doanh thu cho các bộ phận	(14.373.160.461)		(712.488.099)	(15.085.648.560)
Tổng doanh thu	171.701.535.501	58.431.109.556	3.375.365.559	233.508.010.616
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ		1.140.364	-	1.140.364
Doanh thu thuần	171.701.535.501	58.429.969.192	3.375.365.559	233.506.870.252
Tổng chi phí:	184.926.921.846	42.672.648.846	11.133.849.057	238.733.419.749
Giá vốn đã loại giao dịch nội bộ	168.855.125.628	41.152.217.798	1.328.125.924	211.335.469.350
- Giá vốn	183.228.286.089	41.152.217.798	1.328.125.924	225.708.629.811
- Giá vốn đã loại trừ của bộ phận	(14.373.160.461)			(14.373.160.461)
Chi phí bán hàng không phân bổ	5.516.133.878	509.090.910	307.709.678	6.332.934.466
Chi phí quản lý không phân bổ	10.555.662.340	1.011.340.138	9.498.013.455	21.065.015.933
- Chi phí quản lý	10.555.662.340	1.011.340.138	10.210.501.554	21.777.504.032
- Chi phí quản lý loại trừ bộ phận			(712.488.099)	(712.488.099)
Doanh thu từ các khoản đầu tư (tài chính)	1.341.933.066	-	438.793.162	1.780.726.228
Chi phí tài chính	2.690.374.909	227.075.808	2.262.527.198	5.179.977.915
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(14.573.828.188)	15.530.244.538	(9.582.217.534)	(8.625.801.184)
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh	41.010.282			41.010.282
Lãi / Lỗ khác	2.277.683.596	-	339.587.768	2.617.271.364
Lợi nhuận trước thuế	(12.255.134.310)	15.530.244.538	(9.242.629.766)	(5.967.519.538)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.416.653.799	-	3.416.653.799
Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	(12.255.134.310)	12.113.590.739	(9.242.629.766)	(9.384.173.337)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại 30/06/2015

### b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý - Báo cáo bộ phận thứ yếu

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty không phân tích báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

### 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Biên

Kế toán trưởng

Võ Vĩnh Đạt



Tổng Giám đốc

Lâm Hồng Jin



CÔNG TY CỔ PHẦN

**SAVIMEX**

194 Nguyễn Công Trứ – Quận 1

ĐT : 38.292.917 - Fax: 38.299.642

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2015

SỐ: 0369 2015/SAV/KTTC.CV

V/v: Giải trình ý kiến loại trừ của Kiểm toán.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

- Căn cứ Luật chứng khoán sửa đổi bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010,
- Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,
- Căn cứ kết quả công tác soát xét 06 tháng đầu năm của Kiểm toán.

Theo Kết quả soát xét 06 tháng đầu năm 2015 của Cty Kiểm toán AASCs đối với Báo Cáo Tài Chính Cty CP Savimex có ý kiến sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2015, một khoản chi phí lãi vay là 905.807.771 đồng Công ty không đưa vào chi phí hoạt động tài chính mà phân bổ vào dự án .

Cty Savimex có ý kiến như sau:

Lĩnh vực kinh doanh Cty Savimex là sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ và bất động sản. Trong 06 tháng đầu năm 2015 đơn vị có thực hiện vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (Sản xuất và hoạt động dự án) – Việc vay vốn là cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của đơn vị (Hoạt động sản xuất và hoạt động dự án). Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh sự biến động về sử dụng vốn thay đổi liên tục nên đơn vị không thể phân định rõ ràng và phân bổ một phần chi phí lãi vay như trên vào hoạt động dự án. Hiện tại, do tình hình chung Bất động sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn, dự án triển khai chậm. Khi dự án hoàn thành, đủ điều kiện ghi nhận doanh thu đơn vị sẽ kết chuyển lãi lỗ theo quy định,

Cty CP Savimex xin giải trình cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp HCM được biết,

Trân trọng.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Đỗ Khắc Thanh*

Nơi nhận :

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,
- Sở GDCK - TP.HCM,
- Lưu.

**CTY CP. HTKT & XNK SAVIMEX  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lim*

**LIM HONG JIN**